

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017
và kết thúc vào ngày 30/06/2017



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	01
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 04
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 – 06
4. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	12 – 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	14 – 40

4406
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG
1369
PHỐ DÃ TƯỢNG
P. LÊ THANH NGHỊ
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 Phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/08/2003 theo Quyết định ngày 15/08/2003 của Hội đồng quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 đăng ký lần đầu ngày 15/08/2003 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 12) ngày 16/6/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng.

Mã số thuế: 0800282385

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua, bán các vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và các công trình khác;
- Khai thác, xay nghiền và vận chuyển đá vôi;
- Xuất khẩu đá.

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Minh Tân	Chủ tịch
- Ông Lê Anh Luân	Thành viên
- Bà Phạm Thị Thế	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Miêng	Thành viên
- Bà Đào Thị Đàm	Thành viên

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Xuân Bản	Trưởng ban
- Bà Cao Hà Linh	Thành viên
- Bà Phạm Thị Doan	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Anh Luân	Giám đốc
- Bà Phạm Thị Thế	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Văn Thụ	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

- Công ty có trụ sở chính tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình, địa chỉ tại thôn 3B, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37, 38 Phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Anh Luân
Giám đốc



Số: 012 /2017/BCSX-PKF.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 được lập ngày 20 tháng 07 năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 vào ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty chưa được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, phát hành báo cáo chấp nhận toàn phần vào ngày 24/03/2017.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trương Quang Trung

Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1752-2015-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.929.620.255	88.232.050.441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	177.982.485	417.575.658
1. Tiền	111		177.982.485	417.575.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.641.272.366	29.320.461.656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	49.045.201.020	12.086.588.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.949.239.243	4.551.262.510
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4a	12.646.832.103	12.682.610.703
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	38.906.115.589	58.326.472.657*
1. Hàng tồn kho	141		38.906.115.589	58.326.472.657
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		204.249.815	167.540.470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6a	203.911.779	167.202.434
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		338.036	338.036
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.227.581.467	31.488.158.565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000.000	12.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4b	12.000.000.000	12.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		17.604.244.126	18.716.308.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	17.604.244.126	18.716.308.331
<i>Nguyên giá</i>	222		28.507.209.882	29.597.599.493
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.902.965.756)	(10.881.291.162)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công ty khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		623.337.341	771.850.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6b	623.337.341	771.850.234
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133.157.201.722	119.720.209.006

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		78.875.278.493	67.564.926.994
I. Nợ ngắn hạn	310		70.776.578.493	57.934.926.994
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	22.653.424.680	19.874.395.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	4.465.838.369	15.046.481.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	5.453.628.498	2.906.392.010
4. Phải trả người lao động	314		353.648.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	2.770.307.066	132.551.043
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	266.436.950	252.535.050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13a	34.813.294.930	19.722.572.226
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.098.700.000	9.630.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13b	8.098.700.000	9.630.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.281.923.229	52.155.282.012
I. Vốn chủ sở hữu	410		54.281.923.229	52.155.282.012
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.14	50.000.000.000	50.000.000.000
1a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
1b. Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.14	4.281.923.229	2.155.282.012
11a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.155.282.011	27.889.413
11b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.126.641.218	2.127.392.599
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.157.201.722	119.720.209.006

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2017



Lê Thị Dung
Người lập biểu



Lê Thị Dung
Kế toán trưởng



Lê Anh Luân
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	90.372.470.868	77.716.852.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	90.372.470.868	77.716.852.178
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	79.476.842.070	67.298.284.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.895.628.798	10.418.567.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	24.579.704	43.997.491
7. Chi phí tài chính	22	6.4	798.366.163	684.519.229
Trong đó: chi phí lãi vay	23		798.366.163	638.826.956
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	4.041.630.041	4.507.170.305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.450.684.594	3.290.869.135
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.629.527.704	1.980.006.592
11. Thu nhập khác	31	6.7	125.000.000	-
12. Chi phí khác	32	6.8	76.980.945	589.750.269
13. Lợi nhuận khác	40		48.019.055	(589.750.269)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.677.546.759	1.390.256.323
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.10	550.905.541	278.051.265
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>2.126.641.218</u>	<u>1.112.205.058</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		425	291

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2017



Lê Thị Dung
Người lập biểu



Lê Thị Dung
Kế toán trưởng



Lê Anh Luân
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.677.546.758	1.390.196.922
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.10	1.550.246.022	1.213.605.431
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(125.000.000)	-
- Chi phí lãi vay	06	6.4	798.366.163	638.826.956
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.901.158.943	3.242.629.309
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.320.810.710)	(24.759.753.523)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.420.357.068	2.865.416.970
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.227.801.524)	(9.548.757.089)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		111.803.548	(142.412.176)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(830.559.548)	(653.548.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(539.981.837)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.485.834.060)	(28.996.424.987)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(438.181.817)	(3.019.672.728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		125.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(313.181.817)	(3.019.672.728)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	30.000.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38.403.844.510	41.742.215.350
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.844.421.806)	(39.561.788.900)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.559.422.704	32.180.426.450
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(239.593.173)	164.328.735
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	417.575.658	299.378.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	177.982.485	463.706.763

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2017



Lê Thị Dung
Người lập biểu



Lê Thị Dung
Kế toán trưởng



Lê Anh Luân
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/08/2003 theo Quyết định ngày 15/08/2003 của Hội đồng quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 đăng ký lần đầu ngày 15/08/2003 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 12) ngày 16/6/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp:

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng.

Mã số thuế: 0800282385

Công ty có trụ sở chính tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là mua, bán các vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và các công trình khác; Khai thác, xay nghiền và vận chuyển đá vôi; Xuất khẩu đá.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước trong quy hoạch xây dựng; thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; khảo sát địa chất công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý dự án và tư vấn quản lý dự án;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vôi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (không tái chế phế thải); Mua bán: sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in, hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản;
- Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép;

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất than tổ ong;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa vào bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán xăng, dầu, mỡ, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than, các sản phẩm từ than;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phụ gia sản xuất xi măng; bán buôn khoáng sản đá đã qua chế biến;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh, bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty CP Xây dựng 1369 – Quảng Bình	Thôn 3B, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

4.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh, cụ thể:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian hữu dụng của chi phí. Thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

4.13. Tài sản tài chính**Phân loại tài sản tài chính**

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được phân loại và ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh có giá trị thanh toán cụ thể hoặc có thể xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể mà công ty có ý định chắc chắn và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính không phải sinh được xác định là có sẵn để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

4.14. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

4.15. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.16. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả Công ty, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 7.3.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tiền mặt (*)	155.336.855	179.543.858
Tiền gửi ngân hàng (**)	22.645.630	238.031.800
Cộng	177.982.485	417.575.658
(*) Chi tiết:		
	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tại văn phòng công ty	73.525.226	84.963.137
Tại Chi nhánh Quảng Bình	81.811.629	94.580.721
Cộng	155.336.855	179.543.858

(*) Chi tiết:

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tại văn phòng công ty	18.368.169	232.826.820
Tại Chi nhánh Quảng Bình	4.277.461	5.204.980
Cộng	22.645.630	238.031.800

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tại văn phòng Công ty	46.004.537.044	-	9.036.617.118	-
- Công ty TNHH Gạch ngói Kim Thành Quảng Ninh	19.223.864.883	-	3.884.538.800	-
- Sing group company limited, Thailand	10.822.360.752	-	-	-
- Công ty TNHH Hoa Nhân	7.284.991.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất khẩu T&T	2.468.259.645	-	400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	2.070.574.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.504.030.000	-	1.689.984.720	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quang Ninh - Xí nghiệp Đá Thống Nhất	1.202.296.391	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.428.160.373	-	3.062.093.598	-
Tại chi nhánh Quảng Bình	3.040.663.976	-	3.049.971.325	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.040.663.976	-	3.049.971.325	-
Cộng	49.045.201.020	-	12.086.588.443	-

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.504.030.000	-	1.689.984.720	-
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	12.012.000	-	22.341.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	-	-	2.655.375.000	-
Cộng	1.516.042.000	-	4.367.700.720	-

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tại văn phòng Công ty	1.622.277.800	-	3.762.978.890	-
- Ngân hàng chính sách xã hội Tỉnh Hải Dương	551.500.000	-	-	-
- DNTN Phát triển An Thịnh	475.000.000	-	-	-
- DNTN Hoàng Anh	200.000.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	395.777.800	-	3.762.978.890	-
Tại chi nhánh Quảng Bình	326.961.443	-	788.283.620	-
- Lê Văn Sáu	240.000.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	86.961.443	-	788.283.620	-
Cộng	326.961.443	-	788.283.620	-

5.4. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	35.497.500	-	77.662.500	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.210.153	-	681.753	-
Phải thu ngắn hạn khác	12.609.124.450	-	12.604.266.450	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hải Dương về Công trình Phạm Mệnh (*)	-	-	12.514.706.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh chế biến hàng Xuất Nhập khẩu Đà Nẵng (*)	12.514.706.000	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	94.418.450	-	89.560.450	-
Cộng	12.646.832.103	-	12.682.610.703	-

(*) Theo Quyết định 2651/QĐ-UBND ngày 30/09/2016 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Hải Dương thì nhà đầu tư mới Công trình Phạm Mệnh là Công ty Cổ phần Kinh doanh chế biến hàng XNK Đà Nẵng được tiếp nhận đất, tài sản gắn liền với đất thuộc công trình Phạm Mệnh và trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 là 12.514.706.000 đồng.

b. Phải thu khác dài hạn

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hợp tác kinh doanh dự án Hoàn Bò với Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xi nghiệp Đá Thống Nhất (**)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Cộng	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-

(*) Là khoản đầu tư góp vốn cùng Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh – Xí nghiệp Đá Thống Nhất để thực hiện dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/02/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Khoản đầu tư này có tính chất là Hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân. Lợi nhuận được chia giữa các bên theo quy định trên hợp đồng hợp tác là 40% (Công ty Cổ phần Xây dựng 1369) và 60% (Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh – Xí nghiệp Đá Thống Nhất) sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà Nước và giảm trừ các khoản chi phí không hợp lệ.

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.680.826.544	-	6.564.557.831	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	325.698.183	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	8.504.756.161	-	33.179.460.409	-
Hàng hóa	20.720.532.884	-	18.256.756.234	-
Cộng	38.906.115.589	-	58.326.472.657	-

(*) Chi tiết:

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công trình Khu đô thị Cầu Sến Ưông Bí	7.887.247.213	-	10.448.503.373	-
- Công trình Showroom Mitsubishi	352.060.940	-	8.708.515.300	-
- Các công trình khác	265.448.008	-	14.022.441.736	-
Cộng	8.504.756.161	-	33.179.460.409	-

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	72.000.000	21.530.622.989	7.994.976.504	29.597.599.493
Tăng trong kỳ	-	154.545.454	283.636.363	438.181.817
Mua sắm mới	-	154.545.454	283.636.363	438.181.817
Giảm trong kỳ	-	(1.528.571.428)	-	(1.528.571.428)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.528.571.428)	-	(1.528.571.428)
Số cuối kỳ	72.000.000	20.156.597.015	8.278.612.867	28.507.209.882
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	3.337.979.451	2.105.731.048	5.443.710.499
Thế chấp, cầm cố cho Hợp đồng vay số 1730023/HĐTD và Hợp đồng 27.06/2016-HĐTDHM/NHCT340-1369	-	-	3.017.000.000	3.017.000.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	34.800.000	7.730.432.802	3.116.058.360	10.881.291.162
Tăng trong kỳ	7.200.000	1.052.275.568	490.770.454	1.550.246.022
Khấu hao trong kỳ	7.200.000	1.052.275.568	490.770.454	1.550.246.022
Giảm trong kỳ	-	(1.528.571.428)	-	(1.528.571.428)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.528.571.428)	-	(1.528.571.428)
Số cuối kỳ	42.000.000	7.254.136.942	3.606.828.814	10.902.965.756
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	37.200.000	13.800.190.187	4.878.918.144	18.716.308.331
Số cuối kỳ	30.000.000	12.902.460.073	4.671.784.053	17.604.244.126

5.7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	126.708.889	118.648.863
Phí, lệ phí	77.202.890	48.553.571
Cộng	203.911.779	167.202.434

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	188.356.839	612.426.271
Sửa chữa tài sản	434.980.502	159.423.963
Cộng	623.337.341	771.850.234

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

5.8. Phải trả người bán***Phải trả người bán ngắn hạn***

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tại Văn phòng Công ty	18.059.539.225	18.059.539.225	16.255.523.446	16.255.523.446
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	2.976.338.959	2.976.338.959	3.814.475.470	3.814.475.470
- Công ty TNHH Toàn Thắng	2.170.000.000	2.170.000.000	556.000.000	556.000.000
- Công ty TNHH MTV TM và Vận tải Vũ Hoàng	1.751.861.750	1.751.861.750	1.249.070.000	1.249.070.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh – Xí nghiệp Đá Thống Nhất	1.661.579.150	1.661.579.150	-	-
- Công ty TNHH Tân Bình	1.368.565.643	1.368.565.643	973.254.363	973.254.363
- Công ty TNHH MTV Đồng Thành	914.977.939	914.977.939	969.134.791	969.134.791
- Công ty TNHH Gạch ngói Kim Thành Quảng Ninh	856.538.220	856.538.220	653.455.000	653.455.000
- Công ty TNHH MTV Vật tư Xăng dầu Hải Hà	804.812.040	804.812.040	277.641.000	277.641.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu T&T	725.467.600	725.467.600	-	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Anh Thư	262.895.680	262.895.680	412.895.680	412.895.680
- Các nhà cung cấp khác	4.566.502.244	4.566.502.244	7.349.597.142	7.349.597.142
Tại Chi nhánh Quảng Bình	4.593.885.455	4.593.885.455	3.618.871.691	3.618.871.691
- Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Thành Công	1.566.212.000	1.566.212.000	-	-
- Công ty TNHH TM và Vật tư Thiên Phú Hưng	822.298.400	822.298.400	822.298.400	822.298.400
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Trần Bình	799.327.360	799.327.360	799.327.360	799.327.360
- Các Nhà cung cấp khác	1.406.047.695	1.406.047.695	1.997.245.931	1.997.245.931
Cộng	22.653.424.680	22.653.424.680	19.874.395.137	19.874.395.137

Phải trả người bán các bên có liên quan

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	2.976.338.959	2.976.338.959	3.814.475.470	3.814.475.470
- Công ty TNHH Toàn Thắng	2.170.000.000	2.170.000.000	556.000.000	556.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	-	-	559.595.500	559.595.500
Cộng	5.146.338.959	5.146.338.959	4.930.070.970	4.930.070.970

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

5.9. Người mua trả tiền trước**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Công ty TNHH MTV 129 - Ban Cơ Yếu Chính Phủ	2.100.000.000	-
- Công ty TNHH Quốc Tế Blooming	1.151.936.436	-
- Công ty TNHH Tân Hưng	635.000.000	381.186.000
- Công ty Cổ phần Minh Quang Hamico	300.000.000	300.000.000
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	-	9.060.000.000
- Các đối tượng khác	278.901.933	5.305.295.528
Cộng	4.465.838.369	15.046.481.528

(*) Người mua trả tiền trước các bên có liên quan

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	-	9.060.000.000
Cộng	-	9.060.000.000

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017 (VND)	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2017 (VND)
		Số phải nộp	Số đã nộp	
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.645.302.635	8.129.667.361	5.733.477.577	4.041.492.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp	892.434.249	550.905.541	539.981.837	903.357.953
Thuế thu nhập cá nhân	27.904.126	-	6.600.000	21.304.126
Thuế xuất khẩu	-	1.621.563.500	1.474.840.500	146.723.000
Tiền thuê đất	340.751.000	-	-	340.751.000
Cộng	2.906.392.010	10.302.136.402	7.754.899.914	5.453.628.498
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	338.036	-	-	338.036
Cộng	338.036	-	-	338.036

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.677.546.759
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
Điều chỉnh tăng	76.980.945
Phạt chậm nộp thuế	76.980.945
Điều chỉnh giảm	-
Thu nhập tính thuế	2.754.527.704
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	550.905.541

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.11. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Lãi vay phải trả	100.357.658	132.551.043
Phí xuất khẩu hàng hóa	2.489.949.408	-
Chi phí phải trả khác	180.000.000	-
Cộng	2.770.307.066	132.551.043

5.12. Phải trả khác**Phải trả khác ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Trung tâm phát triển Quỹ đất Hải Dương về Công trình Phạm Mệnh	150.650.000	150.650.000
Phải trả cá nhân Công ty	48.556.750	48.556.750
Phải trả Ông Phạm Văn Thụ	38.000.000	38.000.000
Kinh phí công đoàn	21.383.700	12.898.900
BHXH, BHYT, BHTN phải nộp	5.417.100	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.429.400	2.429.400
Cộng	266.436.950	252.535.050

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**5.13. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2017				30/06/2017	
	(VND)				(VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	19.722.572.226	19.722.572.226	36.078.844.510	20.988.121.806	34.813.294.930	34.813.294.930
Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	12.999.572.226	12.999.572.226	18.177.857.610	14.845.121.806	16.332.308.030	16.332.308.030
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	2.322.000.000	2.322.000.000	3.820.986.900	2.322.000.000	3.820.986.900	3.820.986.900
Vay cá nhân Phạm Văn Thụ	2.600.000.000	2.600.000.000	9.530.000.000	700.000.000	11.430.000.000	11.430.000.000
Vay cá nhân Lê Anh Luân	1.801.000.000	1.801.000.000	4.550.000.000	3.121.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000
Vay dài hạn (**)	9.630.000.000	9.630.000.000	2.325.000.000	3.856.300.000	8.098.700.000	8.098.700.000
Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	2.000.000.000	2.000.000.000	-	1.500.000.000	500.000.000	500.000.000
Vay cá nhân Lê Anh Luân	4.730.000.000	4.730.000.000	2.325.000.000	2.356.300.000	4.698.700.000	4.698.700.000
Vay cá nhân Đỗ Tiến Quốc	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-	1.900.000.000	1.900.000.000
Vay cá nhân Lương Thị Hiền	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	29.352.572.226	29.352.572.226	38.403.844.510	24.844.421.806	42.911.994.930	42.911.994.930

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**a. Vay ngắn hạn ngân hàng**

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày ký	Lãi suất	Số dư	Hình thức bảo đảm
Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	1730023/HĐTĐ	22/02/2017	Theo từng kế ước nhận nợ	16.332.308.030	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, xe ô tô.
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	27.06/2016-HĐTĐHM/NHCT340-1369	27/06/2016	Theo từng kế ước nhận nợ	3.820.986.900	Xe ô tô

b. Vay ngắn hạn cá nhân

Tên cá nhân	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức bảo đảm
Phạm Văn Thụ		6 tháng	0%	11.430.000.000	Không áp dụng
Lê Anh Luân		6 tháng	0%	3.230.000.000	Không áp dụng

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn****a. Vay dài hạn ngân hàng**

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày ký	Lãi suất	Số dư	Hình thức bảo đảm
Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	1330089	6/9/2013	Thả nổi	500.000.000	Bảo đảm bằng tài sản

b. Vay dài hạn cá nhân

Tên cá nhân	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức bảo đảm
Lê Anh Luân		24 tháng	4%/năm	4.698.700.000	Không áp dụng
Đỗ Tiến Quốc		24 tháng	4%/năm	1.900.000.000	Không áp dụng
Lương Thị Hiền		24 tháng	4%/năm	1.000.000.000	Không áp dụng

5.14. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Tổng (VND)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	2.155.282.012	52.155.282.012
Lợi nhuận trong kỳ	-	2.126.641.218	2.126.641.218
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	4.281.923.229	54.281.923.229

Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- USD	270,82	158,25

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Doanh thu bán hàng hóa	36.822.360.903	34.989.440.907
Doanh thu cung cấp dịch vụ	350.094.000	13.634.978.305
Doanh thu thi công xây dựng	53.200.015.965	29.092.432.966
Cộng	90.372.470.868	90.372.470.868

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Giá vốn bán hàng	30.260.998.321	30.488.132.390
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	11.878.024.800
Giá vốn xây dựng công trình	49.215.843.749	24.932.127.218
Cộng	79.476.842.070	67.298.284.408

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng	337.304	640.131
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.242.400	43.357.360
Cộng	24.579.704	43.997.491

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí lãi vay	798.366.163	638.826.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	45.692.273
Cộng	798.366.163	684.519.229

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí nhân viên	-	49.602.000
Chi phí nguyên vật liệu bao bì	257.026.739	19.310.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.784.603.302	4.438.257.394
Cộng	4.041.630.041	4.507.170.305

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	2.394.768.723	1.975.084.253
Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	14.589.327	99.358.152
Chi phí khấu hao TSCĐ	200.876.826	373.839.396
Thuế, phí và lệ phí	16.122.689	48.885.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	640.648.166	337.179.120
Chi phí bằng tiền khác	183.678.863	456.522.825
Cộng	3.450.684.594	3.290.869.135

6.7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	125.000.000	-
Cộng	125.000.000	-

6.8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí phạt chậm nộp thuế	76.980.945	589.750.269
Cộng	76.980.945	589.750.269

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.019.040.970
Chi phí đồ dùng văn phòng	265.700.689
Chi phí nhân công	19.429.409.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.550.336.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.816.769.006
Chi phí khác bằng tiền	506.465.219
Cộng	42.587.721.356

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.126.641.218	1.112.205.058
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.126.641.218	1.112.205.058
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	3.821.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	425	291

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Không phát sinh.

7.2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Không phát sinh.

7.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường là 38.403.844.510 đồng.

7.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường là 24.844.421.806 đồng.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc ngày 30/06/2017

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc ngày 30/06/2017 cần trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

8.2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 chưa được soát xét và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**8.3. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lương, thù lao	177.120.000	585.965.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Toàn Thắng	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Thành	Bà Đào Thị Đàm giữ chức danh Giám đốc

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan là cá nhân trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
				Tăng	Giảm	
a. Phải thu						
Phạm Văn Thu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Tạm ứng lương	77.662.500	0	42.165.000	35.497.500
b. Phải trả						
Lê Anh Luân	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	Vay ngắn hạn	1.801.000.000	4.550.000.000	1.801.000.000	4.550.000.000
		Vay dài hạn	4.730.000.000	2.325.000.000	2.356.300.000	4.698.700.000
Phạm Văn Thu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Vay ngắn hạn	2.600.000.000	9.530.000.000	700.000.000	11.430.000.000

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan là tổ chức trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
				Tăng	Giảm	
a. Phải thu						
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	Cung cấp dịch vụ xây dựng và cho thuê xe	2.655.375.000	19.511.700	2.917.886.700	(243.000.000)
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	Ông Hoàng Văn Thụ giữ chức danh Giám đốc	Cung cấp dịch vụ cho thuê xe	22.341.000	742.500	11.071.500	12.012.000
	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	Ứng trước tiền thi công công trình xây dựng	(9.060.000.000)	15.395.037.000	6.335.037.000	-
Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Thành	Bà Đào Thị Đàm giữ chức danh Giám đốc	Bán vật tư	1.689.984.720	1.504.030.000	1.689.984.720	1.504.030.000
Công ty TNHH Toàn Thắng	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	Bán vật tư	-	66.590.480	66.590.480	-
b. Phải trả						
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	Mua vật liệu, hàng hóa	559.595.500		559.595.500	-
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	Ông Hoàng Văn Thụ giữ chức danh Giám đốc Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	Mua vật liệu, hàng hóa	3.814.475.470	3.114.834.960	3.952.971.471	2.976.338.959
Công ty TNHH Toàn Thắng	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	Mua tài sản, nguyên liệu, nhiên liệu	556.000.000	3.933.009.490	2.319.009.490	2.170.000.000

8.4. Thông tin khả năng hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/06/2017 (VND)		Đơn vị tính: VND 01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.982.485	177.982.485	417.575.658	417.575.658
Phải thu khách hàng	49.045.201.020	49.045.201.020	12.086.588.443	12.086.588.443
Các khoản phải thu khác	24.646.832.103	24.646.832.103	24.682.610.703	24.682.610.703
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
Phải trả cho người bán	(22.653.424.680)	(22.653.424.680)	(19.874.395.137)	(19.874.395.137)
Phải trả các khoản vay ngắn, dài hạn	(42.911.994.930)	(42.911.994.930)	(29.352.572.226)	(29.352.572.226)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(5.453.628.498)	(5.453.628.498)	(2.906.392.010)	(2.906.392.010)
Phải trả người lao động	(353.648.000)	(353.648.000)	-	-
Chi phí phải trả	(2.770.307.066)	(2.770.307.066)	(132.551.043)	(132.551.043)
Các khoản phải trả khác	(266.436.950)	(266.436.950)	(252.535.050)	(252.535.050)
Cộng	(539.424.516)	(539.424.516)	(15.331.670.662)	(15.331.670.662)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

8.6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

Đơn vị tính: VND

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và bị giảm giá	Cộng
Ngày 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.982.485	-	177.982.485
Phải thu khách hàng	49.045.201.020	-	49.045.201.020
Các khoản phải thu khác	24.646.832.103	-	24.646.832.103
Cộng	73.870.015.608	-	73.870.015.608
Ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	417.575.658	-	417.575.658
Phải thu khách hàng	12.086.588.443	-	12.086.588.443
Các khoản phải thu khác	24.682.610.703	-	24.682.610.703
Cộng	37.186.774.804	-	37.186.774.804

8.7. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Ngày 30/06/2017			
Phải trả cho người bán	22.653.424.680	-	22.653.424.680
Phải trả các khoản vay	34.813.294.930	8.098.700.000	42.911.994.930
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.453.628.498	-	5.453.628.498
Phải trả người lao động	353.648.000	-	353.648.000
Chi phí phải trả	2.770.307.066	-	2.770.307.066
Các khoản phải trả khác	266.436.950	-	266.436.950
Cộng	<u>66.310.740.124</u>	<u>8.098.700.000</u>	<u>74.409.440.124</u>
Ngày 01/01/2017			
Phải trả cho người bán	19.874.395.137		19.874.395.137
Phải trả các khoản vay	19.722.572.226	9.630.000.000	29.352.572.226
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.906.392.010		2.906.392.010
Phải trả người lao động	-		-
Chi phí phải trả	132.551.043		132.551.043
Các khoản phải trả khác	252.535.050		252.535.050
Cộng	<u>42.888.445.466</u>	<u>9.630.000.000</u>	<u>52.518.445.466</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8.8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

8.9. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ nội bộ của Công ty.

Kết quả kinh doanh bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý. Các khoản không phân bổ được bao gồm các tài khoản tạo thu nhập và doanh thu, các khoản vay chịu lãi, và chi phí chung của Công ty.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh trong kỳ của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm, vật tư	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động doanh thu thi công xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	36.822.360.903	350.094.000	53.200.015.965	90.372.470.868
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(30.260.998.321)	-	(49.215.843.749)	(79.476.842.070)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	6.561.362.582	350.094.000	3.984.172.216	10.895.628.798
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(7.492.314.635)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.403.314.163
Doanh thu tài chính				24.579.704
Chi phí tài chính				(798.366.163)
Thu nhập khác				125.000.000
Chi phí khác				(76.980.945)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(550.905.541)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.126.641.218

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2017



Lê Thị Dung
 Người lập biểu



Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng



Lê Anh Luân
 Giám đốc

